

ỦY BAN DÂN TỘC

Số: 1565/BC-UBDT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
Quý III và 9 tháng đầu năm 2021**

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc báo cáo công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III và 9 tháng đầu năm 2021. (Biểu mẫu kèm theo).

Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Tài chính theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (đề b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc UBDT;
- Công TTĐT UBDT (Chuyên mục CKNS);
- Lưu VT, KHTC. 3

**TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Nguyễn Mạnh Huân

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 15/65/BC-UBND ngày 15/10/2021 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (*)	Ước thực hiện Quý III năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	299.876.543.862	94.117.755.476	31,39	19,82
1	Chi quản lý hành chính	95.350.692.212	18.550.586.419	19,46	24,43
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.092.490.212	11.597.788.680	24,12	14,38
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	47.258.202.000	6.952.797.739	14,71	30,87
2	Nghiên cứu khoa học	16.924.814.450	616.800.000	3,64	13,13
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	8.983.218.450	616.800.000	6,87	15,34
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	1.000.000.000	0	0,00	14,80
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	7.983.218.450	616.800.000	7,73	20,88
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.941.596.000	0	0,00	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	54.402.789.000	3.953.552.070	7,27	6,58
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.402.789.000	3.953.552.070	7,27	6,58
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	3.235.000.000	803.110.487	24,83	20,89
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.767.000.000	803.110.487	29,02	18,50
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	468.000.000	0	0	22,38
'-	Vốn trong nước	468.000.000	0	0	30
'-	Vốn nước ngoài	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (*)	Ước thực hiện Quý III năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.563.248.200	1.569.460.000	14,86	31,76
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.563.248.200	1.569.460.000	14,86	31,76
'-	Vốn trong nước	9.563.248.200	1.569.460.000	16,41	41,05
'-	Vốn nước ngoài	1.000.000.000	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	119.400.000.000	68.624.246.500	57,47	28,51
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	119.400.000.000	68.624.246.500	57,47	28,51
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	0	0	0

(* Bao gồm cả số kinh phí điều chuyển từ năm 2020 sang năm 2021; kinh phí giảm trừ thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết 58/NQ-CP; kinh phí bổ sung trong năm)